

Số: **1530**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **12** tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước
năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai
đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng
01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc
gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg
ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình
mục tiêu quốc gia; Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của
Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ
nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình
mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03*



Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh ban hành quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển, bổ sung danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà

nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 96/TTr-SKH ngày 11 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

I. Mục tiêu, nhiệm vụ

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 2% trở lên;
- Phần đầu 7 xã và 72 thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

Phần đầu tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh giảm từ 1% trở lên, riêng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm trên 2% trở lên (theo chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2021-2025).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Cấp huyện: Phần đầu có 02 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.
- Cấp xã:
 - + Xã nông thôn mới: Lũy kế có ít nhất 44 xã đạt chuẩn.
 - + Xã nông thôn mới nâng cao: Lũy kế có ít nhất 12 xã đạt chuẩn.
 - + Xã nông thôn mới kiểu mẫu: Lũy kế có ít nhất 03 xã đạt chuẩn.
 - + Số tiêu chí nông thôn mới bình quân mỗi xã: 17,2 tiêu chí/xã.
 - + Không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí nông thôn mới.

II. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, như sau:

1. Tổng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia là 731.123 triệu đồng; trong đó: Nguồn ngân sách Trung ương là 523.984 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển là 491.653 triệu đồng, vốn sự nghiệp 32.331 triệu đồng) và nguồn ngân sách địa phương là 207.139 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển là 174.808 triệu đồng (ngân sách tỉnh 79.258 triệu đồng,

ngân sách cấp huyện 95.550 triệu đồng), vốn sự nghiệp là 32.331 triệu đồng (ngân sách tỉnh 10.971 triệu đồng và ngân sách cấp huyện 21.360 triệu đồng)). Trong đó:

- Phân bổ 681.115 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển là 616.453 triệu đồng (vốn trong nước 603.039 triệu đồng, vốn nước ngoài 13.414 triệu đồng), vốn sự nghiệp là 64.662 triệu đồng.

- Chưa phân bổ 50.008 triệu đồng (vốn đầu tư); trong đó: ngân sách Trung ương 3.542 triệu đồng, ngân sách địa phương 46.466 triệu đồng (ngân sách tỉnh).

(Chi tiết như Phụ lục I kèm theo Quyết định này)

2. Phương án phân bổ

2.1. Phân bổ 681.115 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển là 616.453 triệu đồng (vốn trong nước 603.039 triệu đồng, vốn nước ngoài 13.414 triệu đồng), vốn sự nghiệp là 64.662 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phân bổ 292.288 triệu đồng (vốn đầu tư); trong đó, ngân sách Trung ương 278.283 triệu đồng, ngân sách địa phương 14.005 triệu đồng (ngân sách tỉnh 8.326 triệu đồng, ngân sách huyện 5.679 triệu đồng).

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững phân bổ 89.263 triệu đồng (vốn đầu tư); trong đó, ngân sách Trung ương 79.849 triệu đồng, ngân sách địa phương 9.414 triệu đồng (ngân sách tỉnh 7.431 triệu đồng, ngân sách huyện 1.983 triệu đồng).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới phân bổ 299.564 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương là 162.310 triệu đồng; ngân sách địa phương là 137.254 triệu đồng. Cụ thể:

+ Nguồn vốn đầu tư 234.902 triệu đồng; trong đó, ngân sách trung ương 129.979 triệu đồng (vốn trong nước 116.565 triệu đồng, vốn nước ngoài 13.414 triệu đồng), ngân sách địa phương 104.923 triệu đồng (ngân sách tỉnh 17.035 triệu đồng và ngân sách huyện 87.888 triệu đồng).

+ Nguồn vốn sự nghiệp 64.662 triệu đồng; trong đó, ngân sách Trung ương 32.331 triệu đồng, ngân sách địa phương 32.331 triệu đồng (ngân sách tỉnh 10.971 triệu đồng, ngân sách huyện 21.360 triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục II.1, II.2, II.3, II.4 kèm theo Quyết định này)

2.2. Phê duyệt danh mục dự án đầu tư công năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết như Phụ lục III kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ dự toán được giao, UBND các huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp phân bổ, giao dự toán vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh năm 2025 và cân đối bảo đảm bố trí đủ vốn đối ứng cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Đối với các huyện được lựa chọn thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp, việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; đồng thời, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia được giao.

2. Đối với số vốn đầu tư phát triển 50.008 triệu đồng chưa phân bổ; trong đó, nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng còn thiếu 46.406 triệu đồng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giao Sở Tài chính tiếp tục rà soát, cân đối, bổ sung đủ nguồn vốn đầu tư (nguồn tăng thu, tiết kiệm chi) để thực hiện đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng theo đúng quy định. Sau khi cân đối nguồn vốn đối ứng theo quy định, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phương án phân bổ vốn để tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định.

3. Về phương án phân bổ vốn sự nghiệp của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về giao kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương năm 2025, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc và các cơ quan liên quan xây dựng phương án phân bổ theo quy định (bao gồm cả vốn đối ứng).

4. Đối với nguồn vốn sự nghiệp: Giao Sở Tài chính chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện. Trong trường hợp cần thiết điều chỉnh, bổ sung nội dung, nhiệm vụ thực hiện, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với 03 cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

5. Về phân bổ chi tiết vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư, đề nghị các Chủ đầu tư (các dự án do các Sở, ban, ngành của tỉnh làm Chủ đầu tư) khẩn trương hoàn thiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án (lập, thẩm định, quyết định đầu tư) theo quy định, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh phân bổ theo quy định.

6. UBND các huyện, thành phố căn cứ dự toán được giao chủ động lồng ghép nguồn vốn và thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù theo quy định tại Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông.

7. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố căn cứ dự toán được giao khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện, giải ngân nguồn vốn bảo đảm theo đúng các quy định hiện hành; định kỳ (trước ngày 20 hàng tháng, ngày 20 tháng cuối quý) báo cáo tình hình thực hiện, tiến độ và kết quả giải ngân kế hoạch vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia về Sở Lao động -Thương binh và xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp trước ngày 25 hàng tháng, ngày 25 tháng cuối quý).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, LĐ-TB&XH, NN&PTNT;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KGVX, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Mười

Phụ lục I

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

DVT: Triệu đồng

| STT | Chương trình | Tổng cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Ngân sách Trung ương | | | | | | Dự kiến vốn đối ứng của Ngân sách địa phương | | | | | | Ghi chú | | |
|-------------------------|---|-----------|------------|---------------|----------------------|------------|----------------|----------------|---------------|----------------|--|---------|------------|----------------|-----------------|---------------|---------|----------------|-----------------|
| | | | | | Tổng cộng | Vốn đầu tư | | | Vốn sự nghiệp | | | Tổng | Vốn đầu tư | | | Vốn sự nghiệp | | | |
| | | | | | | Tổng | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Tổng | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | Tổng | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | Tổng | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |
| Tổng cộng (I+II) | | 731.123 | 666.461 | 64.662 | 523.984 | 491.653 | 478.239 | 13.414 | 32.331 | 32.331 | - | 207.139 | 174.808 | 79.258 | 95.550 | 32.331 | 10.971 | 21.360 | |
| I | PHÂN BỐ | 681.115 | 616.453 | 64.662 | 520.442 | 488.111 | 474.697 | 13.414 | 32.331 | 32.331 | - | 160.673 | 128.342 | 32.792 | 95.550 | 32.331 | 10.971 | 21.360 | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 292.288 | 292.288 | - | 278.283 | 278.283 | 278.283 | - | - | - | - | 14.005 | 14.005 | 8.326 | 5.679 | - | - | - | |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | 89.263 | 89.263 | - | 79.849 | 79.849 | 79.849 | - | - | - | - | 9.414 | 9.414 | 7.431 | 1.983 | - | - | - | |
| 3 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 299.564 | 234.902 | 64.662 | 162.310 | 129.979 | 116.565 | 13.414 | 32.331 | 32.331 | - | 137.254 | 104.923 | 17.035 | 87.888 | 32.331 | 10.971 | 21.360 | |
| II | CHƯA PHÂN BỐ | 50.008 | 50.008 | - | 3.542 | 3.542 | 3.542 | - | - | - | - | 46.466 | 46.466 | 46.466 | - | - | - | - | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 2.842 | 2.842 | - | 2.842 | 2.842 | 2.842 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | 760 | 760 | - | 700 | 700 | 700 | - | - | - | - | 60 | 60 | 60 | - | - | - | - | |
| 3 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 46.406 | 46.406 | - | - | - | - | - | - | - | - | 46.406 | 46.406 | 46.406 | - | - | - | - | |

Phụ lục II.1

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ
MIỀN NÚI**

(Kèm theo Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Chương trình/Dự án, tiểu dự án | Tổng cộng | Ngân sách Trung ương | Dự kiến vốn đối ứng của Ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|------------------|--|----------------|----------------------|--|----------------|-----------------|----------------------------------|
| | | | | Tổng cộng | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| TỔNG CỘNG | | 295.130 | 281.125 | 14.005 | 8.326 | 5.679 | |
| I | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 18.354 | 16.227 | 2.127 | 1.750 | 377 | |
| * | Phân cấp cho cấp huyện | 16.884 | 16.227 | 657 | 280 | 377 | |
| 1 | UBND huyện Krông Nô | 3.389 | 3.369 | 20 | 6 | 14 | |
| 2 | UBND huyện Cư Jút | 3.482 | 3.314 | 168 | - | 168 | |
| 3 | UBND huyện Đắk Mil | 547 | 495 | 52 | - | 52 | |
| 4 | UBND huyện Đắk Song | - | - | - | - | - | |
| 4 | UBND huyện Đắk Rlấp | 266 | 266 | - | - | - | |
| 5 | UBND huyện Tuy Đức | 7.072 | 6.851 | 221 | 153 | 68 | |
| 6 | UBND huyện Đắk Glong | 1.908 | 1.736 | 172 | 121 | 51 | |
| 7 | UBND thành phố Gia Nghĩa | 220 | 196 | 24 | - | 24 | |
| * | Nội dung hỗ trợ nhà ở | 1.470 | - | 1.470 | 1.470 | - | Chi tiết có phụ lục II.1a |
| II | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết | 179.019 | 173.056 | 5.963 | 4.040 | 1.923 | |
| * | Phân cấp cho cấp huyện | 179.019 | 173.056 | 5.963 | 4.040 | 1.923 | |
| 1 | UBND huyện Krông Nô | - | - | - | - | - | |
| 2 | UBND huyện Đắk Mil | 48.094 | 47.494 | 600 | - | 600 | |
| 3 | UBND huyện Đắk Song | 23.632 | 23.182 | 450 | 150 | 300 | |
| 4 | UBND huyện Tuy Đức | 59.544 | 56.031 | 3.513 | 3.010 | 503 | |
| 5 | UBND huyện Đắk Glong | 47.749 | 46.349 | 1.400 | 880 | 520 | |
| III | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá | 2.253 | - | 2.253 | 1.727 | 526 | |
| 1 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 2.253 | - | 2.253 | 1.727 | 526 | |
| * | Phân cấp cho cấp huyện | 2.253 | - | 2.253 | 1.727 | 526 | |
| 1 | UBND huyện Đắk Glong | 2.253 | - | 2.253 | 1.727 | 526 | |
| IV | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc | 75.848 | 75.848 | - | - | - | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 75.848 | 75.848 | - | - | - | |
| * | Phân cấp cho cấp huyện | 75.848 | 75.848 | - | - | - | |
| 1 | UBND huyện Krông Nô | 10.267 | 10.267 | - | - | - | |
| 2 | UBND huyện Cư Jút | 1.459 | 1.459 | - | - | - | |
| 3 | UBND huyện Đắk Mil | 1.826 | 1.826 | - | - | - | |
| 4 | UBND huyện Đắk Song | 1.826 | 1.826 | - | - | - | |
| 5 | UBND huyện Đắk Rlấp | 1.460 | 1.460 | - | - | - | |
| 6 | UBND huyện Tuy Đức | 30.210 | 30.210 | - | - | - | |
| 7 | UBND huyện Đắk Glong | 28.800 | 28.800 | - | - | - | |
| V | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | 15.994 | 15.994 | - | - | - | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 15.994 | 15.994 | - | - | - | |

| STT | Chương trình/Dự án, tiểu dự án | Tổng cộng | Ngân sách Trung ương | Dự kiến vốn đối ứng của Ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|-----|---|-----------|----------------------|--|----------------|-----------------|---------|
| | | | | Tổng cộng | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| * | Các Sở, ban, ngành | 12.746 | 12.746 | - | - | - | |
| 1 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 12.746 | 12.746 | - | - | - | |
| * | Phân cấp cho cấp huyện | 406 | 406 | - | - | - | |
| 1 | UBND huyện Đắk Glong | 406 | 406 | - | - | - | |
| * | Chưa phân bổ | 2.842 | 2.842 | | | | |
| VI | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 3.662 | - | 3.662 | 809 | 2.853 | |
| * | Phân cấp cho cấp huyện | 3.662 | - | 3.662 | 809 | 2.853 | |
| 1 | UBND huyện Krông Nô | 214 | - | 214 | 53 | 161 | |
| 2 | UBND huyện Cư Jút | 394 | - | 394 | - | 394 | |
| 3 | UBND huyện Đắk Mil | 167 | - | 167 | - | 167 | |
| 4 | UBND huyện Đắk Song | 1.111 | - | 1.111 | 494 | 617 | |
| 5 | UBND huyện Đắk Rlấp | 1.395 | - | 1.395 | - | 1.395 | |
| 6 | UBND huyện Tuy Đức | 145 | - | 145 | 100 | 45 | |
| 7 | UBND huyện Đắk Glong | 231 | - | 231 | 162 | 69 | |
| 8 | UBND thành phố Gia Nghĩa | 5 | - | 5 | - | 5 | |



PHỤ LỤC II.1a

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025 ĐỂ HỖ TRỢ XÂY DỰNG NHÀ Ở THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Chương trình/Dự án, tiểu dự án | Số hộ | Định mức hỗ trợ (triệu đồng) | | Tổng số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | Số vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 đã hỗ trợ cho các địa phương tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 | Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 thực hiện hỗ trợ nhà ở | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2024 | Kế hoạch vốn năm 2025 |
|-----|---|-------|------------------------------|----------------|--|--|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | | | | | |
| A | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | 9.630 | 693 | 8.937 | 7.467 | 1.470 |
| I | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | | | | 9.630 | 693 | 8.937 | 7.467 | 1.470 |
| * | Nội dung: Hỗ trợ nhà ở | | | | 9.630 | 693 | 8.937 | 7.467 | 1.470 |
| * | Phân cấp cho cấp huyện | 321 | 40 | 30 | 9.630 | 693 | 8.937 | 7.467 | 1.470 |
| 1 | UBND huyện Đắk Mil | 45 | 40 | 30 | 1.350 | 0 | 1.350 | 870 | 480 |
| 2 | UBND huyện Krông Nô | 20 | 40 | 30 | 600 | 24 | 576 | 505 | 71 |
| 3 | UBND huyện Đắk R'lấp | 12 | 40 | 30 | 360 | 0 | 360 | 180 | 180 |
| 4 | UBND huyện Tuy Đức | 173 | 40 | 30 | 5.190 | 484 | 4.706 | 4.057 | 649 |
| 5 | UBND huyện Đắk Glong | 66 | 40 | 30 | 1.980 | 185 | 1.795 | 1.765 | 30 |
| 6 | UBND thành phố Gia Nghĩa | 5 | 40 | 30 | 150 | 0 | 150 | 90 | 60 |

2



Phụ lục II.2

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

DVT: Triệu đồng

| STT | Chương trình/Dự án, tiểu dự án | Tổng cộng | Ngân sách Trung ương | Dự kiến vốn đối ứng của Ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|------------------|--|---------------|----------------------|--|----------------|-----------------|---------|
| | | | | Tổng cộng | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| TỔNG CỘNG | | 90.023 | 80.549 | 9.474 | 7.491 | 1.983 | |
| I | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo | 71.371 | 64.879 | 6.492 | 4.545 | 1.947 | |
| 1 | Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo | 71.368 | 64.879 | 6.489 | 4.542 | 1.947 | |
| * | Phân cấp cho cấp huyện | 71.368 | 64.879 | 6.489 | 4.542 | 1.947 | |
| 1 | UBND huyện Tuy Đức | 35.777 | 32.524 | 3.253 | 2.279 | 974 | |
| 2 | UBND huyện Đắk Glong | 35.591 | 32.355 | 3.236 | 2.263 | 973 | |
| 2 | Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn | 3 | - | 3 | 3 | - | |
| * | Phân cấp cho cấp huyện | 3 | - | 3 | 3 | - | |
| | UBND huyện Đắk Glong | 3 | - | 3 | 3 | - | |
| II | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | 18.652 | 15.670 | 2.982 | 2.946 | 36 | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | 15.773 | 13.051 | 2.722 | 2.722 | - | |
| * | Các Sở, ban, ngành | 15.773 | 13.051 | 2.722 | 2.722 | - | |
| | Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông | 15.013 | 12.351 | 2.662 | 2.662 | - | |
| * | Chưa phân bổ | 760 | 700 | 60 | 60 | | |
| 2 | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững | 2.879 | 2.619 | 260 | 224 | 36 | |
| * | Các Sở, ban, ngành | 2.263 | 2.057 | 206 | 206 | - | |
| 1 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 2.263 | 2.057 | 206 | 206 | - | |
| * | Phân cấp cho cấp huyện | 616 | 562 | 54 | 18 | 36 | |
| 1 | UBND huyện Krông Nô | 67 | 60 | 7 | 3 | 4 | |
| 2 | UBND huyện Cư Jút | 74 | 68 | 6 | - | 6 | |
| 3 | UBND huyện Đắk Mil | 98 | 90 | 8 | - | 8 | |
| 4 | UBND huyện Đắk Song | 69 | 63 | 6 | 2 | 4 | |
| 5 | UBND huyện Đắk R'lấp | 98 | 90 | 8 | - | 8 | |
| 6 | UBND huyện Tuy Đức | 133 | 122 | 11 | 8 | 3 | |
| 7 | UBND huyện Đắk Glong | 73 | 66 | 7 | 5 | 2 | |
| 8 | UBND thành phố Gia Nghĩa | 4 | 3 | 1 | - | 1 | |

Phụ lục II.3

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng | Ngân sách Trung ương | Dự kiến vốn đối ứng của Ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|------------------|---|----------------|----------------------|--|----------------|-----------------|--|
| | | | | Tổng cộng | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| TỔNG CỘNG | | 281.308 | 129.979 | 151.329 | 63.441 | 87.888 | |
| I | CÁC SỞ, BAN, NGÀNH | 44.253 | 28.914 | 15.339 | 15.339 | - | |
| 1 | Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định và khen thưởng công trình phức lợi | 27.839 | 15.500 | 12.339 | 12.339 | - | |
| 2 | Thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Đắk Nông | 16.414 | 13.414 | 3.000 | 3.000 | - | |
| II | Phân cấp cho cấp huyện | 190.649 | 101.065 | 89.584 | 1.696 | 87.888 | |
| 1 | UBND huyện Krông Nô | 28.771 | 17.691 | 11.080 | - | 11.080 | |
| 2 | UBND huyện Cư Jút | 32.568 | 16.395 | 16.173 | - | 16.173 | |
| 3 | UBND huyện Đắk Mil | 45.557 | 22.930 | 22.627 | - | 22.627 | |
| 4 | UBND huyện Đắk Song | 17.925 | 9.029 | 8.896 | - | 8.896 | |
| 5 | UBND huyện Đắk R'lấp | 35.392 | 17.819 | 17.573 | - | 17.573 | |
| 6 | UBND huyện Tuy Đức | 23.009 | 14.877 | 8.132 | 1.696 | 6.436 | Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh (theo chỉ đạo điểm của lãnh đạo Đảng, Nhà nước); Hỗ trợ cho huyện "trắng xã nông thôn mới" |
| 7 | UBND huyện Đắk G'long | 1.820 | 1.373 | 447 | - | 447 | |
| 8 | UBND thành phố Gia Nghĩa | 5.607 | 951 | 4.656 | - | 4.656 | |
| III | Chưa phân bổ | 46.406 | - | 46.406 | 46.406 | - | |

1/

ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC II.4

PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định 1530/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Đơn vị, địa phương/Nội dung thực hiện | TỔNG CỘNG | Ngân sách trung ương | Dự kiến vốn đối ứng của ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|----------|--|---------------|----------------------|--|----------------|-----------------|---------|
| | | | | Tổng | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| | TỔNG CỘNG | 64.662 | 32.331 | 32.331 | 10.971 | 21.360 | |
| I | CẤP TỈNH | 21.942 | 10.971 | 10.971 | 10.971 | - | |
| 1 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 4.400 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | - | |
| 1.1 | Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn | 1.700 | 850 | 850 | 850 | - | |
| - | <i>Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp</i> | 300 | 150 | 150 | 150 | - | |
| - | <i>Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn...</i> | 1.400 | 700 | 700 | 700 | - | |
| 1.2 | Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn | 900 | 450 | 450 | 450 | - | |
| - | <i>Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu</i> | 900 | 450 | 450 | 450 | - | |
| 1.3 | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới | 1.800 | 900 | 900 | 900 | - | |
| - | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng</i> | 1.800 | 900 | 900 | 900 | - | |
| 2 | Sở Nội vụ | 1.130 | 565 | 565 | 565 | - | |
| 2.1 | Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới | 1.130 | 565 | 565 | 565 | - | |
| - | <i>Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới</i> | 1.130 | 565 | 565 | 565 | - | |
| 3 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 150 | 75 | 75 | 75 | - | |
| 3.1 | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới | 150 | 75 | 75 | 75 | - | |
| - | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng (thực hiện theo Điều 122-124 Thông tư 55/TT-BTC).</i> | 150 | 75 | 75 | 75 | - | |
| 4 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | 200 | 100 | 100 | 100 | - | |

| TT | Đơn vị, địa phương/Nội dung thực hiện | TỔNG CỘNG | Ngân sách trung ương | Dự kiến vốn đối ứng của ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|-----------|--|-----------|----------------------|--|----------------|-----------------|---------|
| | | | | Tổng | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| 4.1 | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới | 200 | 100 | 100 | 100 | - | |
| - | <i>Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"</i> | 200 | 100 | 100 | 100 | - | |
| 5 | Liên minh Hợp tác xã tỉnh | 2.524 | 1.262 | 1.262 | 1.262 | - | |
| 5.1 | Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn | 2.524 | 1.262 | 1.262 | 1.262 | - | |
| - | <i>Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất</i> | 2.524 | 1.262 | 1.262 | 1.262 | - | |
| 6 | Công an tỉnh | 2.400 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | - | |
| 6.1 | Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn | 2.400 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | - | |
| - | <i>Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;</i> | 2.400 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | - | |
| 7 | UBMTTQ Việt Nam tỉnh | 400 | 200 | 200 | 200 | - | |
| 7.1 | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới | 400 | 200 | 200 | 200 | - | |
| - | <i>Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân biệt xã hội trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới</i> | 400 | 200 | 200 | 200 | - | |
| 8 | Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh | 2.500 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | - | |
| 8.1 | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới | 2.500 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | - | |
| - | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng</i> | 2.500 | 1.250 | 1.250 | 1.250 | - | |
| 9 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | 800 | 400 | 400 | 400 | - | |
| 9.1 | Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn | 800 | 400 | 400 | 400 | - | |
| - | <i>Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng</i> | 200 | 100 | 100 | 100 | - | |
| - | <i>Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hoá; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa</i> | 600 | 300 | 300 | 300 | - | |
| 10 | Sở Y tế | 3.596 | 1.798 | 1.798 | 1.798 | - | |
| 10.1 | Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn | 3.400 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | - | |
| - | <i>Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khoẻ toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khoẻ, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.</i> | 3.400 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | - | |
| 10.2 | Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn | 196 | 98 | 98 | 98 | - | |



| TT | Đơn vị, địa phương/Nội dung thực hiện | TỔNG CỘNG | Ngân sách trung ương | Dự kiến vốn đối ứng của ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|-----------|--|---------------|----------------------|--|----------------|-----------------|--|
| | | | | Tổng | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| - | <i>Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cải thiện vệ sinh hộ gia đình</i> | 196 | 98 | 98 | 98 | - | |
| 11 | Sở Tư pháp | 272 | 136 | 136 | 136 | - | |
| 11.1 | Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới | 272 | 136 | 136 | 136 | - | |
| - | <i>Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn</i> | 272 | 136 | 136 | 136 | - | |
| 12 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 70 | 35 | 35 | 35 | - | |
| 12.1 | Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn | 70 | 35 | 35 | 35 | - | |
| - | <i>Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025".</i> | 70 | 35 | 35 | 35 | - | |
| 13 | Tỉnh đoàn Đắk Nông | 500 | 250 | 250 | 250 | - | |
| 13.1 | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới | 500 | 250 | 250 | 250 | - | |
| - | <i>Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới</i> | 500 | 250 | 250 | 250 | - | |
| 14 | Công ty TNHH MTV khai thác công trình Thủy lợi Đắk Nông | 3.000 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | - | |
| 14.1 | Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn | 3.000 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | - | |
| - | <i>Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025"</i> | 3.000 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | - | |
| II | CẤP HUYỆN | 42.720 | 21.360 | 21.360 | - | 21.360 | |
| 1 | UBND huyện Krông Nô | 5.390 | 2.695 | 2.695 | - | 2.695 | Giao UBND huyện phân bổ chi tiết cho các phòng, ban; các xã để thực hiện các nội dung của Chương trình |
| 2 | UBND huyện Cư Jút | 8.800 | 4.400 | 4.400 | - | 4.400 | |
| 3 | UBND huyện Đắk Mil | 6.500 | 3.250 | 3.250 | - | 3.250 | |
| 4 | UBND huyện Đắk Song | 5.720 | 2.860 | 2.860 | - | 2.860 | |
| 5 | UBND huyện Đắk R'Lấp | 10.920 | 5.460 | 5.460 | - | 5.460 | |
| 5.1 | Thực hiện các nội dung của Chương trình | 7.720 | 3.860 | 3.860 | - | 3.860 | |
| 5.2 | Thực hiện các mô hình thí điểm của trung ương | 3.200 | 1.600 | 1.600 | - | 1.600 | |
| - | <i>Thực hiện mô hình Phát triển du lịch cộng đồng bon Pi Nao tại xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 1386/QĐ-BNN-VPĐP ngày 06/4/2023</i> | 2.000 | 1.000 | 1.000 | - | 1.000 | Mô hình chi đạo điểm của trung ương |
| - | <i>Thực hiện mô hình Xã thương mại điện tử Nhân Cơ đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 1824/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2023</i> | 1.200 | 600 | 600 | - | 600 | Mô hình chi đạo điểm của trung ương |
| 6 | UBND huyện Tuy Đức | 1.000 | 500 | 500 | - | 500 | Giao UBND huyện phân bổ chi tiết cho các phòng, ban; các xã để thực hiện các nội dung của Chương trình |
| 7 | UBND huyện Đắk G'long | 1.890 | 945 | 945 | - | 945 | |
| 8 | UBND TP.Gia Nghĩa | 2.500 | 1.250 | 1.250 | - | 1.250 | |

PHỤ LỤC III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1530 Đ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

DVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung/dự án | Địa điểm xây dựng | Chủ đầu tư | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện) | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí năm 2024 | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 | | | | Ghi chú | | | | |
|------------------|---|---|------------------------------------|--|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---|-----------------|----------------------|----------------|--|----------------------------|----------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------|---------|-----------|----------------------------|--|--|
| | | | | | | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | Tổng cộng | Trong đó | | | | Tổng cộng | Trong đó | | | | Tổng cộng | Trong đó | | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | | Vốn hợp pháp khác (nếu có) | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | | | Vốn hợp pháp khác (nếu có) | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | | | Vốn hợp pháp khác (nếu có) | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | 148.492 | 109.182 | 34.810 | 4.500 | 151.094 | 114.724 | 34.870 | 1.500 | 95.127 | 41.428 | 25.334 | 13.094 | 3.000 | | | | |
| A | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | | | | | 44.558 | 44.558 | - | - | 49.400 | 49.400 | - | - | 31.812 | 12.746 | 12.746 | - | - | | | | |
| I | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | | | | | | | | 44.558 | 44.558 | - | - | 49.400 | 49.400 | - | - | 31.812 | 12.746 | 12.746 | - | - | | | | |
| 1 | Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk Glong | Huyện Đắk Glong | Sở Giáo dục và Đào tạo | KBNN Đắk Nông | 7988710 | 073 | 2022-2023 | 96/QĐ-SXD ngày 04/8/2023 | 4.025 | 4.025 | - | - | 4.265 | 4.265 | - | - | 3.870 | 155 | 155 | - | - | | | | |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tuy Đức | Huyện Tuy Đức | Sở Giáo dục và Đào tạo | KBNN Đắk Nông | 7988711 | 073 | 2023-2025 | 19/QĐ-SXD ngày 05/01/2024 | 5.651 | 5.651 | - | - | 6.650 | 6.650 | - | - | 3.600 | 2.051 | 2.051 | - | - | | | | |
| 3 | Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk Song | Huyện Đắk Song | Sở Giáo dục và Đào tạo | KBNN Đắk Nông | 8020296 | 073 | 2023-2025 | 98/QĐ-SXD ngày 04/8/2023 | 6.519 | 6.519 | - | - | 7.312 | 7.312 | - | - | 6.150 | 369 | 369 | - | - | | | | |
| 4 | Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Krông Nô | Huyện Krông Nô | Sở Giáo dục và Đào tạo | KBNN Đắk Nông | 8020299 | 073 | 2023-2025 | 21/QĐ-SXD ngày 05/01/2024; 98/QĐ-SXD ngày 22/4/2024 | 7.193 | 7.193 | - | - | 7.554 | 7.554 | - | - | 4.839 | 2.354 | 2.354 | - | - | | | | |
| 5 | Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk Mil | Huyện Đắk Mil | Sở Giáo dục và Đào tạo | KBNN Đắk Nông | 8020297 | 073 | 2023-2025 | 20/QĐ-SXD ngày 05/01/2024 | 6.557 | 6.557 | - | - | 6.950 | 6.950 | - | - | 4.150 | 2.407 | 2.407 | - | - | | | | |
| 6 | Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Cư Jút | Huyện Cư Jút | Sở Giáo dục và Đào tạo | KBNN Đắk Nông | 8020174 | 073 | 2023-2025 | 219/QĐ-SXD ngày 29/12/2023; 97/QĐ-SXD ngày 17/4/2024 | 4.047 | 4.047 | - | - | 5.783 | 5.783 | - | - | 2.742 | 1.305 | 1.305 | - | - | | | | |
| 7 | Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk R'Lấp | Huyện Đắk R'Lấp | Sở Giáo dục và Đào tạo | KBNN Đắk Nông | 8020298 | 073 | 2023-2025 | 97/QĐ-SXD ngày 04/8/2023 | 3.945 | 3.945 | - | - | 4.265 | 4.265 | - | - | 3.761 | 184 | 184 | - | - | | | | |
| 8 | Nâng cấp, cải tạo Trường THPT DTNT NTTrang Long | Thành phố Gia Nghĩa | Sở Giáo dục và Đào tạo | KBNN Đắk Nông | 8020295 | 074 | 2023-2025 | 197/QĐ-SXD ngày 23/9/2024 | 6.621 | 6.621 | - | - | 6.621 | 6.621 | - | - | 2.700 | 3.921 | 3.921 | - | - | | | | |
| B | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững | | | | | | | | 39.604 | 35.994 | 3.610 | - | 40.364 | 36.694 | 3.670 | - | 26.751 | 6.213 | 5.458 | 755 | - | | | | |
| I | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | | | | | | | | 31.302 | 28.447 | 2.855 | - | 32.062 | 29.147 | 2.915 | - | 26.751 | 3.950 | 3.401 | 549 | - | | | | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | | | | | | | | 23.000 | 20.900 | 2.100 | - | 23.760 | 21.600 | 2.160 | - | 20.712 | 1.687 | 1.344 | 343 | - | | | | |
| | Xây dựng nhà tập luyện đa năng và hỗ trợ tăng cường bộ thuộc Trường Cao đẳng Công đồng Đắk Nông | Phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa | Trường Cao đẳng công đồng Đắk Nông | KBNN Đắk Nông | 8040960 | 093 | 2023-2025 | 847/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 | 23.000 | 20.900 | 2.100 | - | 23.760 | 21.600 | 2.160 | - | 20.712 | 1.687 | 1.344 | 343 | - | | | | |
| 2 | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững | | | | | | | | 8.302 | 7.547 | 755 | - | 8.302 | 7.547 | 755 | - | 6.039 | 2.263 | 2.057 | 206 | - | | | | |

| STT | Nội dung/dự án | Địa điểm xây dựng | Chủ đầu tư | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện) | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí năm 2024 | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 | | | | Ghi chú | | | | |
|-----|--|-------------------------------------|--|--|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--|-----------------|----------------------|----------------|--|----------------------------|----------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------|---------|-----------|----------------------------|--|--|
| | | | | | | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | Tổng cộng | Trong đó | | | | Tổng cộng | Trong đó | | | | Tổng cộng | Trong đó | | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | | Vốn hợp pháp khác (nếu có) | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | | | Vốn hợp pháp khác (nếu có) | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | | | Vốn hợp pháp khác (nếu có) | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Dự án đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng trang thiết bị hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Nông và Văn phòng Chi nhánh tại huyện Cư Jút | Thành phố Gia Nghĩa và huyện Cư Jút | Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội | KBNN Đắk Nông | 8058537 | 338 | 2023-2025 | 1783/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 | 8.302 | 7.547 | 755 | - | 8.302 | 7.547 | 755 | - | 6.039 | 2.263 | 2.057 | 206 | - | | | | |
| C | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | | | | | | | | 64.330 | 28.630 | 31.200 | 4.500 | 61.330 | 28.630 | 31.200 | 1.500 | 36.564 | 22.469 | 7.130 | 12.339 | 3.000 | | | | |
| I | Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng Chính phủ quy định | | | | | | | | 64.330 | 28.630 | 31.200 | 4.500 | 61.330 | 28.630 | 31.200 | 1.500 | 36.564 | 22.469 | 7.130 | 12.339 | 3.000 | | | | |
| 1 | Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ | | | | | | | | 31.330 | 13.630 | 16.200 | 1.500 | 31.330 | 13.630 | 16.200 | 1.500 | 24.895 | 4.135 | 2.535 | 1.600 | - | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk R'là huyện Đắk Mil (công trình cung cấp nước cho thôn 7, thôn 11 và khu vực 312) | Xã Đắk R'là huyện Đắk Mil | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | KBNN Đắk Nông | 8057607 | 311 | 2023-2025 | Quyết định số 213/QĐ-SXD ngày 28/12/2023 của Sở Xây dựng | 5.500 | 2.400 | 2.850 | 250 | 5.500 | 2.400 | 2.850 | 250 | 3.290 | 1.160 | 1.160 | - | - | | | | |
| - | Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nhân Cơ huyện Đắk R'lấp | Xã Nhân Cơ huyện Đắk R'lấp | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | KBNN Đắk Nông | 8057606 | 311 | 2023-2025 | Quyết định số 214/QĐ-SXD ngày 28/12/2023 của Sở Xây dựng | 6.780 | 2.960 | 3.480 | 340 | 6.780 | 2.960 | 3.480 | 340 | 4.662 | 1.778 | 1.198 | 580 | - | | | | |
| - | Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung trung tâm xã Đắk R'là huyện Đắk Mil (công trình cung cấp nước cho thôn 2, 3, 4) | Xã Đắk R'là huyện Đắk Mil | Công ty TNHH MTV khai thác Công trình thủy lợi ĐắkNông | KBNN Đắk Nông | 8057609 | 311 | 2023-2025 | 100/QĐ-SXD ngày 25/4/2024 | 10.630 | 4.600 | 5.540 | 490 | 10.630 | 4.600 | 5.540 | 490 | 9.657 | 483 | 43 | 440 | - | | | | |
| - | Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nam Dong huyện Cư Jút | Xã Nam Dong huyện Cư Jút | Công ty TNHH MTV khai thác Công trình thủy lợi ĐắkNông | KBNN Đắk Nông | 8057608 | 311 | 2023-2025 | 101/QĐ-SXD ngày 25/4/2024 | 8.420 | 3.670 | 4.330 | 420 | 8.420 | 3.670 | 4.330 | 420 | 7.286 | 714 | 134 | 580 | - | | | | |
| 2 | Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) | | | | | | | | 33.000 | 15.000 | 15.000 | 3.000 | 30.000 | 15.000 | 15.000 | - | 11.669 | 18.334 | 4.595 | 10.739 | 3.000 | | | | |
| - | Thực hiện mô hình "Phát triển sản phẩm OCOP cả phê chất lượng cao, cả phê đặc sản gắn với vùng nguyên liệu theo hướng sinh thái bền vững tại huyện Đắk Mil" | Huyện Đắk Mil | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | KBNN Đắk Nông | 8105977 | 281 | 2023-2025 | 1070/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 | 33.000 | 15.000 | 15.000 | 3.000 | 30.000 | 15.000 | 15.000 | - | 11.669 | 18.334 | 4.595 | 10.739 | 3.000 | | | | |

2